

ĐO LƯỜNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH KINH TẾ CẤP I ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

AN EVALUATION OF CONTRIBUTIONS OF LEVEL 1 ECONOMIC ACTIVITIES TO ECONOMIC GROWTH OF VIET NAM

Phạm Quang Tín, Võ Thị Thuý Anh, Võ Văn Trực, Nguyễn Quốc Trung

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; tinpq@due.edu.vn

Tóm tắt - Trong bài viết này nhóm tác giả sử dụng một số kỹ thuật định lượng để phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu, hiệu quả đầu tư và đặc biệt đo lường đóng góp của các ngành kinh tế cấp I đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2018. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tồn tại tình trạng bất cân xứng trong đầu tư, hiệu quả suy giảm theo quy mô đầu tư, cũng như sự khác biệt giữa tỷ trọng đầu tư trong nền kinh tế với hiệu quả đầu tư và vai trò của từng ngành kinh tế cấp I trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Những ngành có tỷ trọng đầu tư cao lại có hiệu quả đầu tư thấp, đóng góp thấp vào tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, một số ngành có tỷ trọng đầu tư thấp lại có hiệu quả đầu tư cao và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Từ khóa - Tăng trưởng kinh tế; tổng sản phẩm quốc nội (GDP); ngành kinh tế cấp I; giá trị tăng thêm (VA); hiệu quả đầu tư

Abstract - This study uses quantitative analysis methods to analyze the shift in economic structure and investment efficiency. Also, it evaluates the contributions of level 1 economic activities to economic growth of Viet Nam from 2005 to 2018. The findings show that inapportionate investment led to decreasing investment efficiency and differentiation between investment proportion, investment efficiency and contributions of each level 1 economic activity to economic growth of Viet Nam. In particular, the economic activities with high investment had low investment efficiency and contributed insignificantly to economic growth, whereas economic activities with low investment had high investment efficiency and remarkable contributions to economic growth of Viet Nam.

Key words - Economic growth; Gross Domestic Product (GDP); Level 1 economic activities; Value Added (VA); Investment efficiency

1. Đặt vấn đề

Từ Đại hội Đảng lần thứ VI – 1986, vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành kinh tế dựa trên định hướng phát triển nhóm ngành công nghiệp đã được khẳng định bằng văn kiện Đại hội Đảng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986-1990: “*Ổn định tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng những tiền đề cần thiết cho công nghiệp hóa*” [1]. Chủ trương này tiếp tục được thể hiện trong các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VII (1991); VIII (1996) đến Đại hội lần thứ XI (2011) đều xác định chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, chủ trương của Đảng: “*Công nghiệp hóa rút ngắn theo hướng hiện đại; coi đây là phương thức khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế*” [1]. Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp với nhiệm vụ trọng tâm: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa*” [1]. Từ những chủ trương đường lối đã được Đảng thông qua bằng các văn kiện của các kỳ Đại hội, Chính phủ đã hiện thực hóa bằng hàng loạt chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ hơn so với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Sau gần 35 năm tập trung các nguồn lực sản xuất, ưu đãi chính sách phát triển nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, cần có những nghiên cứu định lượng một cách chi tiết mức độ đóng góp của từng ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam và so sánh hiệu quả sản xuất giữa các ngành kinh tế để có cơ sở lập kế hoạch tập trung nguồn lực phát triển các ngành kinh tế phù hợp với điều kiện nguồn lực có hạn của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Trong những năm qua, một số nghiên cứu thực nghiệm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo nhóm ngành kinh tế như Nguyễn Trần Quế [2]; Bùi Quang Bình [3]; Nguyễn Thị Cảnh [4] cho thấy xu hướng chuyển dịch cơ cấu Việt Nam

theo hướng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ tăng theo thời gian, và vai trò của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng kết quả sản xuất nền kinh tế Việt Nam ngày càng giảm. Phạm Quang Tín [5], với dữ liệu chuỗi thời gian 1990-2015 cho thấy, đóng góp cao nhất vào tăng trưởng kinh tế là nhóm ngành dịch vụ, thứ hai là nhóm ngành công nghiệp và thấp nhất là nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy, hiệu quả đầu tư của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là cao nhất, tiếp theo là nhóm ngành dịch vụ và thấp nhất là nhóm ngành công nghiệp. Tiếp cận từ góc độ sản xuất, các công trình nghiên cứu thực nghiệm của Lê Xuân Bá - Nguyễn Thị Tuệ Anh [6]; Trần Thọ Đạt [7]; Nguyễn Đình Cử - Hà Tuấn Anh [8] đã phân tích tác động của các nhân tố lao động, vốn và nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Mặc dù, đã có các nghiên cứu về đóng góp của các nhân tố sản xuất, nhóm ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tuy nhiên vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách chi tiết và hệ thống mức độ đóng góp của các ngành kinh tế cấp I đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung đo lường chi tiết mức độ đóng góp của các ngành kinh tế cấp I vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam và so sánh hiệu quả đầu tư của từng ngành kinh tế cấp I để luận giải vai trò của từng ngành kinh tế trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Nghiên cứu này cũng là một luận chứng định lượng cho các cấp lãnh đạo tham khảo nhằm định hướng ưu đãi chính sách, ưu đãi đầu tư các ngành kinh tế cấp I để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian đến.

2. Cơ sở lý thuyết đóng góp của ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

2.1. Ngành kinh tế

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp cận ngành kinh tế theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06/07/2018 để đồng bộ việc sử

dùng dữ liệu phân tích thực nghiệm: “*Ngành kinh tế là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên: Quy trình và công nghệ sản xuất của hoạt động kinh tế; Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm; Đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế*” [9].

Căn cứ bảng phân ngành kinh tế theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA – System of National Accounts) được Liên Hiệp Quốc ban hành lần thứ nhất vào năm 1958, lần thứ hai vào năm 1968 và lần thứ ba vào năm 1989, được gọi là ISIC-3 (International Standard Industrial Classification of all Economic Activities) [10], toàn bộ các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế được phân thành 17 ngành cấp I, 60 ngành cấp II, 159 ngành cấp III và 290 ngành cấp IV. Trên cơ sở hệ thống phân ngành theo ISIC-3, tùy vào đặc điểm của từng quốc gia sẽ lập riêng hệ thống ngành kinh tế cho phù hợp. Việt Nam áp dụng ISIC-3 năm 1993 và Chính phủ ban hành hệ thống phân ngành kinh tế lần 1 vào năm 1994, toàn bộ các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế được chia thành 20 ngành cấp I; 60 ngành cấp II; 159 ngành cấp III và 299 ngành cấp IV. Hiện nay hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được sử dụng theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg bao gồm: 21 ngành cấp I; 88 ngành cấp II; 242 ngành cấp III, 437 ngành cấp IV và 642 ngành cấp V [11].

2.2. Đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

Dưới góc độ tiêu dùng, E. Engel [12] đã đưa ra “*Quy luật tiêu dùng Engel - Engel's Law*” để chỉ mối quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng của dân cư. Theo ông, nhu cầu tiêu dùng của dân cư sẽ chuyển dịch theo sự gia tăng thu nhập. Cụ thể, ở mức thu nhập thấp, dân cư sẽ tiêu dùng những sản phẩm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu nên cơ cấu tiêu dùng của dân cư sẽ thiên về các sản phẩm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; nhưng khi thu nhập dân cư tăng lên thì nhu cầu về sản phẩm lâu bền, sản phẩm cao cấp, sản phẩm của các ngành kinh tế phi nông nghiệp sẽ gia tăng dựa theo nguyên lý kinh tế học “*Chi tiêu phụ thuộc vào thu nhập*”. Chính sự thay đổi nhu cầu tiêu dùng dân cư theo sự gia tăng thu nhập là cơ sở để nền kinh tế chuyển dịch quá trình sản xuất từ nông lâm nghiệp và thủy sản sang công nghiệp và dịch vụ, từ đó làm thay đổi vai trò của các ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế.

Xuất phát từ hiệu quả sản xuất của các nguồn lực trong nền kinh tế, Ruttan - Vernon W. [13] cho rằng, sẽ có quá trình dịch chuyển nguồn lực sản xuất từ ngành có hiệu quả sản xuất thấp sang cao. Quá trình phân bổ và chuyển dịch nguồn lực sản xuất từ ngành kinh tế này sang ngành kinh tế khác theo hiệu quả sản xuất sẽ dẫn đến quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế giữa các nhóm ngành kinh tế. Khi các ngành có hiệu quả sản xuất cao được phân bổ nguồn lực sản xuất thì sẽ thúc đẩy kinh tế quốc gia tăng trưởng.

William Arthur Lewis trong tác phẩm “*Phát triển kinh tế dựa vào sự cung cấp lao động không có giới hạn - Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*” [14], đã giới thiệu mô hình kinh tế nhị nguyên “*Mô hình kinh tế hai khu vực - Dual Sector model*”, cho rằng nền kinh tế có hai ngành rất rõ ràng là nông nghiệp và công nghiệp. Ngành nông nghiệp truyền thống đất đai chật hẹp, lao động dư thừa cần chuyển dịch sang ngành công

nghiệp, làm cho ngành công nghiệp phát triển thì kết quả sản xuất của nền kinh tế sẽ gia tăng vì hiệu quả sản xuất của ngành công nghiệp cao hơn so với ngành nông nghiệp. Ngoài ra, theo ông, nếu lao động dư thừa ở một số lĩnh vực ngành nghề lặt vặt, buôn bán nhỏ, phục vụ trong gia đình, ... được chuyển sang ngành kinh tế phi nông nghiệp thì kết quả sản xuất của nền kinh tế sẽ gia tăng, từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Bên cạnh cơ sở lý thuyết về đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng thì các công trình nghiên cứu thực nghiệm ở một số quốc gia cũng cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành nhóm ngành kinh tế sẽ dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế ở mỗi quốc gia. Điều này được tìm thấy trong các công trình nghiên cứu của Abu-Qarn và cộng sự [15]; Barro - Robert J [16] và Dixit - Avinash [17].

3. Phương pháp phân tích và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp phân tích đóng góp của các ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế: Được đo lường bằng tốc độ tăng kết quả sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ này so với một thời kỳ được chọn làm gốc nghiên cứu. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả sử dụng chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product) đại diện cho kết quả sản xuất trong nền kinh tế để đo lường tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Vì vậy, “*tăng trưởng kinh tế đo lường bằng tăng trưởng GDP*” và được xác định qua công thức (1).

$$g_t = \frac{GDP_t - GDP_{(t-1)}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \quad (1)$$

Trong đó: g_t : Tốc độ tăng GDP liên hoàn;

GDP_t: GDP của thời kỳ t (năm t);

GDP_(t-1): GDP thời kỳ t-1 (năm t-1).

- GDP là chỉ tiêu tổng hợp, khi phân rã GDP theo các ngành kinh tế thì mỗi ngành kinh tế là một bộ phận cấu thành nên GDP, cơ cấu GDP phản ánh phần trăm mức độ đóng góp của từng ngành kinh tế trong tổng giá trị GDP của nền kinh tế và được xác định theo công thức (2).

$$d_i = \frac{VA_i}{\sum_{i=1}^{19} VA_i} \times 100\% = \frac{VA_i}{GDP} \times 100\% \quad (2)$$

Trong đó, d_i : Tỷ trọng Giá trị tăng thêm (Value Added) của từng ngành kinh tế trong nền kinh tế; VA_i : Giá trị tăng thêm (Value Added) của từng ngành kinh tế trong nền kinh tế.

- Mối quan hệ giữa các ngành kinh tế và tăng trưởng kinh tế được thể hiện theo Công thức (3):

$$\begin{aligned} g_t &= \frac{GDP_t - GDP_{(t-1)}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\ \Leftrightarrow g_t &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) + (VA_{2t} - VA_{2(t-1)}) + \dots + (VA_{19t} - VA_{19(t-1)})}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\ &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) \frac{VA_{1(t-1)}}{VA_{1(t-1)}} + (VA_{2t} - VA_{2(t-1)}) \frac{VA_{2(t-1)}}{VA_{2(t-1)}} + \dots + (VA_{19t} - VA_{19(t-1)}) \frac{VA_{19(t-1)}}{VA_{19(t-1)}}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\ \Leftrightarrow g_t &= g_{1t} d_{1(t-1)} + g_{2t} d_{2(t-1)} + \dots + g_{19t} d_{19(t-1)} = \sum_{i=1}^{19} g_{it} d_{i(t-1)} \end{aligned} \quad (3)$$

gi: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành kinh tế I (i=1-19: Ngành kinh tế cấp I theo Bảng (1; 2; 3 và 4)).

Công thức (3) phản ánh tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng VA và tỷ trọng VA của từng ngành kinh tế cấp I trong GDP của nền kinh tế. Nếu tốc độ tăng trưởng VA hay cơ cấu VA của ngành kinh tế cấp I trong GDP thay đổi, tốc độ tăng trưởng GDP cũng sẽ thay đổi theo.

- Mức độ đóng góp từng ngành kinh tế cấp I vào tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua công thức (4).

$$\text{Mức độ đóng góp của từng ngành kinh tế} = \frac{g_{it}d_{it}(t-1)}{g_t} \times 100\% \quad (4)$$

- Ngoài ra, để có cơ sở biện giải sự khác biệt về mức đóng góp của các ngành kinh tế cấp I đến tăng trưởng kinh tế, trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả còn đo lường hiệu quả đầu tư của nền kinh tế cũng như các ngành kinh tế cấp I theo công thức (5).

$$\text{Hiệu quả vốn đầu tư} = \frac{\text{GDP (VA}_i\text{)}}{V (V_i)} \quad (5)$$

V (V_i): Tổng vốn đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế (ngành kinh tế i).

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nền kinh tế, hệ số ICOR thường được dùng để phản ánh mức độ đầu tư trong nền kinh tế để tạo ra một đơn vị kết quả. Tuy nhiên, hệ số ICOR trở nên phức tạp khi giải thích hiệu quả đầu tư nếu rơi vào trường hợp giá trị tuyệt đối của GDP năm sau thấp hơn năm trước thì hệ số ICOR sẽ mang dấu âm và không thể giải thích hiệu quả vốn đầu tư trong nền kinh tế. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả không sử dụng hệ số ICOR để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trong nền kinh tế. Công thức (5) là chỉ tiêu thuận (càng cao càng tốt) phản ánh bình quân một đơn vị vốn đầu tư trong nền kinh tế tạo ra được bao nhiêu đơn vị GDP (VA).

3.2. Nguồn dữ liệu

Bài viết sử dụng dữ liệu thứ cấp theo chuỗi thời gian giai đoạn 2005-2018 do Tổng cục Thống kê Việt Nam công bố.

Các chỉ tiêu GDP, VA và V được tính theo giá cố định năm 2010 theo Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 04/4/2012 về: “Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh”, để loại trừ ảnh hưởng của nhân tố giá (nhân tố lạm phát). Hiện nay thực tế trong dữ liệu về ngành kinh tế cấp I, Tổng cục Thống kê không công bố chi tiết 21 ngành cấp I mà chỉ có 19 ngành cấp I. Vì vậy, kết quả phân tích theo ngành kinh tế cấp I trong nghiên cứu này dựa theo các Bảng (1; 2; 3 và 4).

4. Kết quả phân tích

4.1. Xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành kinh tế cấp I

Bảng 1 cho thấy, từ năm 2005 đến 2018, cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành kinh tế cấp I có sự dịch chuyển mạnh mẽ theo hướng tăng tỷ trọng VA của nhóm công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng VA của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Bình quân giai đoạn 2005-2018, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất với 19,4% trong nền kinh tế. Điều này phản ánh kinh tế Việt Nam vẫn còn phụ thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, vì đặc thù khu vực nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Xếp vị trí thứ hai là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 17,51%); Thứ ba là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (chiếm 10,95%). Ba ngành kinh tế có tỷ trọng thấp nhất trong 19 ngành lần lượt là hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (chỉ 0,42%), ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tỷ trọng 0,61%), và Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (0,77%). Hai trong ba ngành xếp vị trí thấp nhất trong 19 ngành cấp I là ngành hoạt động: Hành chính và dịch vụ hỗ trợ và ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. Hai ngành này đều thuộc lĩnh vực hành chính công, hàng hóa công chủ yếu do khu vực nhà nước sản xuất và cung cấp, nên phần nào phản ánh mức độ suy yếu của khu vực này so với các ngành kinh tế khác.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo ngành kinh tế cấp I giai đoạn 2005-2018

TT	Ngành kinh tế	2005 (%)	2018 (%)	BQ 2005-2018 (%)	Mức độ chuyển dịch (%)	Xếp hạng chuyển dịch
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,61	16,19	19,04	-5,43	2
2	Khai khoáng	13,39	6,72	9,72	-6,67	1
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,68	20,70	17,51	5,02	3
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,82	4,83	3,88	2,01	4
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,51	0,67	0,61	0,15	17
6	Xây dựng	5,77	7,26	6,60	1,49	6
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,19	10,96	10,95	-1,24	7
8	Vận tải, kho bãi	2,54	3,31	3,14	0,77	10
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,32	4,25	4,05	0,93	9
10	Thông tin và truyền thông	0,92	1,23	1,12	0,31	13
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,90	6,55	5,99	1,65	5
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,65	5,47	6,22	-1,18	8
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,43	1,55	1,49	0,13	18
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,41	0,44	0,42	0,03	19
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà	2,44	3,05	2,88	0,61	12

	nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
16	Giáo dục và đào tạo	2,19	2,87	2,64	0,67	11
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,04	1,33	1,23	0,30	14
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,64	0,83	0,77	0,19	16
19	Hoạt động dịch vụ khác	1,55	1,81	1,76	0,26	15
GDP		100	100	100	-	-

(Tính toán từ nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tại thời điểm năm 2018, ba ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong nền kinh tế là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 20,7% - tăng 5,02% so với mức 15,68% năm 2005). Tiếp theo ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 16,19% - giảm 5,43% so với mức 21,61% năm 2005). Xếp thứ ba là ngành bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (chiếm 10,96% - giảm 1,24% so với năm 2005). Tuy nhiên, xét về mức độ chuyển dịch cơ cấu thì ngành khai khoáng có biến động mạnh nhất (giảm 6,67%, từ 13,39% năm 2005 xuống 7,72% năm 2018); Xếp thứ hai là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, và thứ ba là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Kết quả phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy, sự thành công của các chiến lược phát triển công nghiệp hóa của Việt Nam, đặc biệt là sự thành công của quá trình công nghiệp hóa khi giảm được tỷ trọng khai thác tài nguyên, thể hiện qua sự suy giảm của ngành khai khoáng. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP Việt Nam theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông

nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới, đồng thời tương đồng với “*Quy luật tiêu dùng Engel - Engel's Law*” của E. Engel [12]; “*Mô hình kinh tế hai khu vực - Dual Sector model*” của William Arthur Lewis [14] và đúng với định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Chính phủ Việt Nam.

4.2. Đóng góp của các nhóm ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bảng 2 phản ánh mức tăng trưởng bình quân kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2018 là 5,27% và mỗi năm tăng 115881,74 tỷ đồng nhờ sự đóng góp của 19 ngành kinh tế cấp I. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức đóng góp cao nhất (đạt 1,29% - chiếm 24,56% trong tổng tăng trưởng kinh tế Việt Nam). Ngành này cũng là một trong ba ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 19 ngành kinh tế cấp I với mức tăng trưởng bình quân là 7,54% và bình quân mỗi năm tăng thêm 30112,53 tỷ đồng. Điều này cho thấy hiệu quả của chính sách ưu đãi thúc đẩy phát triển công nghiệp hóa trong những năm qua trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2. Đóng góp của các ngành kinh tế cấp I vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2018

TT	Ngành kinh tế	Tăng trưởng BQ (%)	Mức tăng BQ (tỷ đồng)	Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng		
				Tuyệt đối (%)	Tỷ trọng (%)	Xếp hạng
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,95	12135,05	0,57	10,85	2
2	Khai khoáng	-0,17	-353,64	-0,02	-0,32	19
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,54	30112,53	1,29	24,56	1
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	9,71	8048,69	0,37	6,95	6
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7,43	958,93	0,04	0,85	17
6	Xây dựng	7,14	10226,23	0,47	8,85	4
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,41	11186,52	0,48	9,16	3
8	Vận tải, kho bãi	7,43	4771,30	0,23	4,40	9
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,28	6053,47	0,29	5,57	7
10	Thông tin và truyền thông	7,65	1808,03	0,08	1,60	15
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,65	9598,64	0,45	8,59	5
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,70	4899,95	0,23	4,43	8
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,97	1957,50	0,09	1,68	14
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,90	551,86	0,02	0,47	18
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	7,09	4273,02	0,20	3,85	10
16	Giáo dục và đào tạo	7,46	4142,40	0,20	3,70	11
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7,33	1903,83	0,09	1,69	13
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7,39	1194,42	0,06	1,06	16
19	Hoạt động dịch vụ khác	6,53	2413,01	0,11	2,17	12
GDP		5,27	115881,74	5,27	100,00	-

(Tính toán từ nguồn: Tổng cục Thống kê)

Xếp vị trí thứ hai trong việc đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với mức đóng góp bình quân là 0,57% (chiếm 10,85% trong tăng trưởng kinh tế Việt Nam). Mặc dù, tăng trưởng bình quân của ngành này chỉ ở mức 2,95% và nằm trong ba ngành có tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong 19 ngành kinh tế cấp I. Tuy nhiên, cơ cấu của ngành này trong toàn bộ nền kinh tế chiếm tỷ trọng rất lớn, cao nhất trong giai đoạn 2005-2018 và xếp thứ hai đến thời điểm năm 2018 nên mức đóng góp tuyệt đối vào kinh tế Việt Nam mỗi năm vẫn tăng 12135,05 tỷ đồng. Vì vậy, các chính sách phát triển ngành kinh tế của Việt Nam nên chú trọng phát triển ngành này để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

Xếp thứ ba là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với mức đóng góp 0,48% (chiếm 9,16% trong tổng tăng trưởng kinh tế Việt Nam với mức tăng bình quân hàng năm là 11186,52 tỷ đồng). Mặc dù, ngành này nằm trong ba ngành có mức đóng góp cao vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân lại khá thấp (chỉ ở mức 4,41% - xếp vị trí 14/19 ngành cấp I của Việt Nam). Điều này cho thấy, sự phát triển của ngành này chưa xứng với tiềm năng của Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh nhiều sản phẩm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cần có sự phát triển của hệ thống phân phối để tiêu thụ. Việc phát triển lĩnh vực bán buôn và bán lẻ có tính lan tỏa rất lớn trong việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển vì sẽ giải quyết đầu ra của một số ngành kinh tế, đặc biệt là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trong 19 ngành kinh tế cấp I thì có 18 ngành góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, chỉ riêng ngành

khai khoáng là ngành duy nhất có mức đóng góp tăng trưởng âm (hiệu cách khác là rào cản đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam), thể hiện qua mức đóng góp -0,02% (tương ứng - 0,32% trong tổng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2018) và bình quân mỗi năm ngành khai khoáng suy giảm 353,64 tỷ đồng. Điều này phản ánh sự thành công của Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế khi không thâm dụng quá nhiều tài nguyên. Bên cạnh đó, những ngành kinh tế cấp I có đóng góp thấp vào tăng trưởng kinh tế là hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (mức tăng trưởng 0,02% - tương ứng tỷ trọng 0,47%), và ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (mức tăng trưởng 0,04% - tương ứng tỷ trọng 0,85%) trong tổng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Như vậy, mức đóng góp của ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Theo quan điểm của nhóm tác giả thì phát triển ngành này không chỉ đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế bền vững mà còn phục vụ nhu cầu thiết yếu và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

4.3. Hiệu quả đầu tư của các ngành kinh tế

Xét theo cơ cấu đầu tư thì Bảng 3 cho thấy ba ngành chiếm tỷ trọng đầu tư cao trong tổng đầu tư Việt Nam bình quân giai đoạn 2005-2018 lần lượt là ngành vận tải, kho bãi (chiếm 18,77%); Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (chiếm 14,43%); Công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 8,69%). Ngược lại, ba ngành có tỷ trọng đầu tư thấp nhất trong tổng đầu tư của Việt Nam là: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (chiếm 0,93%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (chiếm 1%) và ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (chiếm 1,56%).

Bảng 3. Cơ cấu đầu tư Việt Nam theo ngành kinh tế cấp I giai đoạn 2005-2018

TT	Ngành kinh tế	2005 (%)	2018 (%)	BQ (%)	Xếp hạng đầu tư
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,14	6,04	6,62	5
2	Khai khoáng	8,43	6,66	5,28	8
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,23	8,97	8,69	3
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14,41	16,06	14,43	2
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,88	3,88	3,92	10
6	Xây dựng	4,20	4,47	5,97	7
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,96	2,12	2,01	15
8	Vận tải, kho bãi	21,01	17,83	18,77	1
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,42	1,28	1,00	18
10	Thông tin và truyền thông	5,57	5,57	3,79	11
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,44	1,44	1,56	17
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,00	2,02	2,23	13
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,32	1,87	2,52	12
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,63	1,63	0,93	19
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	6,78	8,53	8,33	4
16	Giáo dục và đào tạo	5,44	3,63	6,01	6
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,37	2,76	3,94	9
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,11	2,49	2,21	14
19	Hoạt động dịch vụ khác	2,65	2,76	1,78	16
GDP		100	100	100	-

(Tính toán từ nguồn: Tổng cục Thống kê)

Phân tích theo quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư, ba ngành có xu hướng tăng tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất trong nền kinh tế lần lượt là hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc (tăng 1,75%, từ 6,78% năm 2005 lên 8,53% năm 2018); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 1,65%, từ 14,41% lên 16,06%), và ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 1,19%, từ 0,96% lên 2,15%). Ba ngành giảm cao nhất là vận tải, kho bãi (giảm 3,19%, từ 21,01% năm 2005 xuống còn 17,83% năm 2018); Ngành giáo dục và đào tạo (giảm 1,81%, từ 5,44% xuống còn 3,63%); Ngành khai khoáng (giảm 1,77%, từ 8,43% xuống còn 6,66%). Đặc biệt, trong ba ngành có xu hướng suy giảm tỷ lệ đầu tư nhiều nhất thì có ngành giáo dục và đào tạo - đây là điều bất hợp lý so với định hướng “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu” của Việt Nam. Đến thời điểm năm 2018 thì ngành này chỉ chiếm 3,63% tổng đầu tư - là rất thấp so với mục tiêu Đảng và Chính phủ đã đặt ra.

Kết quả phân tích cũng cho thấy, có sự mất cân xứng trong tỷ trọng đầu tư giữa các ngành kinh tế cấp I của Việt Nam, thể hiện qua mức độ chênh lệch giữa các ngành kinh tế. Trong giai đoạn 2005-2018, ngành có tỷ trọng đầu tư cao nhất là ngành Vận tải, kho bãi (chiếm 18,77%) và thấp nhất là ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (chiếm 0,93%), với tỷ lệ chênh lệch đến 17,84%. Xét theo thời gian thì năm 2005 mức chênh lệch này là 19,38%, và đến năm 2018 con số này giảm xuống còn 16,2%; điều này cho thấy sự cải thiện về tính cân đối trong đầu tư giữa các ngành kinh tế dù rằng vẫn còn tình trạng mất cân xứng trong đầu tư.

Kết quả phân tích hiệu quả đầu tư của toàn bộ nền kinh

tế Việt Nam giai đoạn 2005-2018 là 6,45 đơn vị - cho thấy dấu hiệu suy giảm hiệu quả theo quy mô đầu tư, cụ thể theo chuỗi thời gian thì năm 2005 hiệu quả đầu tư là 6,78 đơn vị thì đến năm 2018 giảm còn 6,75 đơn vị.

Xét riêng theo từng ngành kinh tế trong giai đoạn 2005-2018 thì ba ngành có hiệu quả đầu tư cao nhất trong 19 ngành kinh tế cấp I của Việt Nam lần lượt là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (đạt mức 33,98 đơn vị); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (đạt 26,57 đơn vị); ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (đạt 25,48 đơn vị). Ba ngành có hiệu quả đầu tư thấp nhất lần lượt là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (đạt 1,07 đơn vị), ngành vận tải, kho bãi (đạt 1,11 đơn vị); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (đạt 1,82 đơn vị).

Đánh giá theo mức độ cải thiện hiệu quả đầu tư thì có 9/19 ngành có dấu hiệu gia tăng hiệu quả đầu tư từ năm 2005 đến 2018, và có đến 10/19 ngành có tình trạng suy giảm hiệu quả đầu tư theo quy mô. Ba ngành có hiệu quả suy giảm cao nhất theo quy mô đầu tư trong 10 ngành đó gồm: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 41,25 đơn vị); ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (giảm 37,26 đơn vị); ngành hoạt động kinh doanh bất động sản (giảm 27,81 đơn vị). Ba ngành có sự cải thiện hiệu quả đầu tư cao nhất gồm: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 7,06 đơn vị) - điều này chứng tỏ quá trình cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công của Việt Nam trong những năm qua đã có hiệu quả; ngành Hoạt động khác (tăng 6,47 đơn vị); và ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 6,22 đơn vị).

Bảng 4. Hiệu quả vốn đầu tư của các ngành kinh tế cấp I Việt Nam giai đoạn 2005-2018

TT	Ngành kinh tế	2005 (Lần)	2018 (Lần)	Bình Quân (Lần)	Xếp hạng hiệu quả đầu tư
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20,52	14,40	18,26	4
2	Khai khoáng	10,77	12,84	11,50	7
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,52	17,74	13,02	6
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,33	2,18	1,82	17
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,89	1,07	1,03	19
6	Xây dựng	9,31	7,45	7,26	8
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,89	48,63	33,98	1
8	Vận tải, kho bãi	0,82	1,14	1,11	18
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53,27	38,73	26,57	2
10	Thông tin và truyền thông	1,12	3,69	1,95	16
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74,72	33,46	25,48	3
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	45,09	17,48	17,76	5
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7,35	3,60	3,87	10
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,70	8,76	2,96	11
15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	2,44	2,43	2,30	13
16	Giáo dục và đào tạo	2,74	2,52	2,92	12
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,08	1,74	2,07	15
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,06	2,69	2,30	14
19	Hoạt động dịch vụ khác	3,97	10,44	6,55	9
GDP		6,78	6,75	6,45	-

(Tính toán từ nguồn: Tổng cục Thống kê)

Kết hợp dữ liệu Bảng 3 và 4 cho thấy, có sự khác biệt giữa quy mô đầu tư với hiệu quả đầu tư của 19 ngành kinh tế cấp I, cụ thể những ngành được tập trung đầu tư (thể hiện qua tỷ trọng đầu tư lớn trong nền kinh tế) lại có hiệu quả đầu tư rất thấp.

+ Ngành vận tải, kho bãi có tỷ trọng đầu tư bình quân giai đoạn 2005-2018 cao nhất trong nền kinh tế (18,77%) nhưng hiệu quả đầu tư chỉ khiêm tốn ở mức 1,11 đơn vị (xếp thứ 18/19 ngành kinh tế cấp I), chỉ cao hơn ngành Công cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

+ Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có tỷ trọng đầu tư cao thứ hai (14,43%) trong tổng đầu tư của toàn bộ nền kinh tế nhưng hiệu quả đầu tư chỉ đạt 1,82 đơn vị (xếp thứ 17/19 ngành). Trên thực tế, có nhiều nguyên nhân làm cho hiệu quả đầu tư của ngành này thấp, như giá bán sản phẩm của ngành này đang bị Chính phủ kiểm soát để thực hiện việc bình ổn thị trường, và ngành này còn phải thực hiện một số nhiệm vụ công ích trong nền kinh tế.

Ngược lại, một số ngành đạt hiệu ứng tích cực trong đầu tư, cụ thể:

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ trọng đầu tư là 8,69% và hiệu quả đầu tư rất cao (đạt 13,02 đơn vị), và đây cũng là ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

+ Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản không được đánh giá cao trong các chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam (với tỷ trọng đầu tư chỉ ở mức 6,62% - xếp vị trí 5/19 và có xu hướng suy giảm tỷ trọng đầu tư theo thời gian) nhưng hiệu quả đầu tư lại rất cao (đạt 18,26 đơn vị). Đồng thời, đây cũng là ngành có mức đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam (xếp vị trí 2/19).

+ Một số ngành có tỷ trọng đầu tư rất thấp nhưng hiệu quả đầu tư rất cao như: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tỷ trọng đầu tư chỉ ở mức 2,01% - xếp vị trí 15/19, nhưng hiệu quả đầu tư 33,98 đơn vị - xếp vị trí 1/19) có đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam là rất cao (vị trí 3/19). Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có tỷ trọng đầu tư lần lượt là 1% (xếp 18/19) và 1,56% (xếp 17/19) nhưng hiệu quả đầu tư rất cao lần lượt là 26,57 đơn vị (xếp 2/19) và 25,48 đơn vị (xếp 3/19). Đây cũng là hai ngành có mức đóng góp cao vào tăng trưởng kinh tế (vị trí lần lượt là 3/19 và 5/19). Đặc biệt, trong cơ cấu kinh tế Việt Nam thì hai ngành này có tỷ trọng khá thấp chỉ ở mức 2,01% (xếp 15/19) và 1,56% (xếp 17/19) nên hai ngành này vẫn còn nhiều không gian kinh tế để phát triển.

5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Kết quả phân tích thực nghiệm dựa theo Bảng 1, 2, 3, và 4 cho thấy, Việt Nam đã có những thành công nhất định trong chiến lược phát triển công nghiệp và dịch vụ trong thời gian qua. Tuy nhiên, tình trạng lấn át đầu tư giữa các ngành kinh tế cấp I vẫn còn tồn tại khi những ngành kinh tế được tập trung đầu tư thì hiệu quả lại rất thấp, và mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành chiếm tỷ trọng đầu tư lớn hiện chưa tương xứng với quy mô đầu tư; từ đó gây ra hiện tượng suy giảm hiệu quả theo quy mô

đầu tư. Ngược lại, có những ngành không được tập trung vốn đầu tư (tỷ lệ vốn đầu tư rất thấp) nhưng có hiệu quả đầu tư rất cao, và có mức đóng góp rất cao vào tăng trưởng kinh tế.

Để thúc đẩy tăng trưởng các ngành kinh tế cấp I làm tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần quan tâm thực hiện một số ý tưởng:

- Thay đổi về tư duy của lãnh đạo cấp cao Việt Nam trong định hướng phát triển theo ngành kinh tế cấp I. Đảng và Chính phủ cần xem xét lại các chính sách ưu đãi đầu tư, kế hoạch phát triển kinh tế theo ngành kinh tế nên dựa theo nguyên tắc ưu tiên ngành có hiệu quả đầu tư cao và có tăng trưởng cao; đồng thời không khuyến khích những ngành có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế nhưng chủ yếu dựa vào thâm dụng vốn.

- Chính phủ cần ưu tiên hơn nữa việc tập trung vốn để phát triển ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, đặc biệt là xây dựng và phát triển chuỗi kênh phân phối bán buôn và bán lẻ. Lý do là ngành này hiện có quy mô đầu tư thấp nhưng lại có hiệu quả đầu tư cao và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, khi ngành này phát triển thì sẽ có tính lan tỏa lớn đến các ngành khác như Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân khi họ có cơ hội tiếp cận được hàng hóa có giá thấp hơn.

- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cũng cần được ưu tiên phát triển vì đây cũng là ngành có quy mô đầu tư thấp nhưng lại có hiệu quả đầu tư cao và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, đồng thời ngành này có tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế Việt Nam nên còn nhiều dư địa kinh tế để phát triển.

- Các chiến lược phát triển ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và hạn chế phát triển ngành Khai khoáng trong thời gian qua đang đi đúng hướng, vì vậy Việt Nam cần ổn định chính sách để duy trì hướng đi này. Chính phủ nên có những chương trình mục tiêu đầu tư phát triển Công nghiệp, Dịch vụ nhằm hỗ trợ nhóm Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phát triển. Đây là hướng đi đúng của Việt Nam vì chúng ta có kinh nghiệm, có lợi thế so sánh so với thế giới về Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Cần có những đánh giá chi tiết hơn về cơ cấu đầu tư của ngành Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc vì đây là ngành có tỷ trọng tăng trưởng đầu tư cao nhất nhưng hiệu quả đầu tư và mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam rất thấp.

Bài viết đã nhận diện và đưa ra được khuyến nghị để giải quyết một số hạn chế của các ngành kinh tế cấp I trong tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ dừng lại ở mức độ phân tích *tĩnh* (cố định) mức đóng góp của từng ngành kinh tế cấp I đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, và chưa phân tích *động* (lan tỏa) được mức tác động của từng ngành kinh tế đến các ngành kinh tế khác cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Ghi chú: Đây là sản phẩm của đề tài cấp quốc gia KX.01.20/ 16-20 thuộc chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần VI (1986); VII (1991); VIII (1996); XI (2011); XII (2016), Hà Nội, (1986; 1991; 1996; 2011; 2016).
- [2] Nguyễn Trần Quế, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ 21*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
- [3] Bùi Quang Bình, *Mô hình tăng trưởng Kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ chuyển dịch cơ cấu*, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020”*, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2010, (Tr 340-345).
- [4] Nguyễn Thị Cảnh, *Tình hình phát triển kinh tế nội ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong giai đoạn đổi mới và hội nhập*, *Sách Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và Việt Nam theo hướng cạnh tranh đến năm 2020*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2012, (Tr 48-65).
- [5] Phạm Quang Tín, Đóng góp của các nhóm ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 471, 2017, (Tr 11-21).
- [6] Lê Xuân Bá - Nguyễn Thị Tuệ Anh, *Tăng trưởng kinh tế VN 15 năm (1991-2005): Từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất*, NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
- [7] Trần Thọ Đạt, Nguồn tăng trưởng kinh tế Việt Nam và gợi ý mô hình tăng trưởng trong thời gian tới, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020”*, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2010, (Tr 47-58).
- [8] Nguyễn Đình Cừ - Hà Tuấn Anh, Tận dụng dân số “vàng” thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Thực trạng và lựa chọn cho giai đoạn 2011-2020”*, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2010, (Tr 133-150).
- [9] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thông tư số: 02/2012/TT-BKHĐT: “Quy định năm 2010 làm năm gốc thay đổi cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh”, Hà Nội, 2012.
- [10] UN (1989); System of National Accounts.
- [11] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam”, Hà Nội, 2012.
- [12] Engel-Ernst, *“Die Productions- und Consumtionsverhältnisse des Königreichs Sachsen”*. Zeitschrift des statistischen Bureaus des Königlich Sächsischen Ministerium des Inneren, 1857.
- [13] Ruttan - Vernon W, “Usher and Schumpeter on Invention, Innovation, and Technological Change”. *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 73, No. 4, 1959.
- [14] Lewis - William Arthur, *Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*, *Manchester School of Economics and Social Studies*, Vol. 22, 1959.
- [15] Abu-Qarn, Aamer S., and Suleiman Abu-Bader, Sources of Growth Revisited: Evidence from Selected MENA Countries, *World Development*, Vol. 35, No. 5, 2007.
- [16] Barro - Robert J, *Economic Growth in a Cross Section of Countries*, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 106, No. 2, 1991.
- [17] Dixit – Avinash, *Optimal Development in the Labour Surplus Economy*, *Review of Economic Studies*, Vol. 35, 1968.

(BBT nhận bài: 01/3/2020, hoàn tất thủ tục phản biện: 20/4/2020)